

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 4 - 2023
Về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Phong.
2. Ông Trần Thanh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Trần Cẩm Tú.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Mộng T**, sinh năm 1988. *(có mặt)*

Địa chỉ: Số U, khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Số Y, khu vực K, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

*** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông **Đỗ Vinh Q**, là luật sư – Văn phòng Luật sư Vinh Q, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. *(có mặt)*

Bị đơn: Anh **Trần Trung T1**, sinh năm 1984. *(có mặt)*

Địa chỉ: Địa chỉ: Số U, khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1963. *(có mặt)*

- Bà **Trần Thị Th**, sinh năm 1961. *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Số U, khu vực B, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Mộng T trình bày:***

Năm 2008, do được mai mối nên chị và anh Trần Trung T1 đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Thới ngày 20/01/2009. Quá trình chung sống, chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Trần Quốc K (nam, sinh ngày 03/9/2009) và cháu Trần Hải Y (nữ, sinh ngày 11/02/2011).

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nhân nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình; đồng thời, chị biết được việc anh T1 có con riêng với người khác trước khi kết hôn với chị mà chị không hề biết trước khi kết hôn. Từ thời điểm đó đến nay cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống giữa vợ chồng và gia đình. Vợ chồng có dành thời gian hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả. Đến tháng 10/2022, chị và anh T1 đã sống ly thân nhau, chị về sinh sống với cha mẹ ruột, vợ chồng không còn tới lui với nhau từ đó đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K và cháu Y đến trưởng thành, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu K và cháu Y đủ 18 tuổi.

Ngày 23/12/2022, chị T khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung như sau:

- Về tài sản chung:

+ 15 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K là vàng cưới, hiện anh T1 đang giữ. Chị yêu cầu chia đôi số vàng này, chị yêu cầu được chia 7,5 chỉ vàng 24K (tương đương 39.000.000 đồng) và 1,5 chỉ vàng 18K (tương đương 5.700.000 đồng).

+ 01 Chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79 do anh T1 đứng tên, hiện chị đang quản lý sử dụng. Chị yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng chiếc xe.

+ Yêu cầu anh T1 trả cho chị 10 chỉ vàng 24K (chi phí đầu tư để lên vườn) tương đương số tiền 52.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ ông Phạm Minh Trí số tiền 250.000.000 đồng để làm vốn mua bán và chi tiêu trong gia đình. Chị yêu cầu chia đôi số nợ này, chị và anh T1 mỗi người chịu trách nhiệm trả cho ông Trí số tiền 125.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu anh T1 trả lại cho chị số tiền 100.000.000 đồng mà chị đã trả nợ thay cho anh T1.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải, chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung gồm: 03 chỉ vàng 18K (vàng cưới), 10 chỉ vàng 24K để lên vườn, chia đôi chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-

123.79 do ông Tính đứng tên; đồng thời chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc giải quyết nợ chung tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Chị T chỉ yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung là 15 chỉ vàng 24K. Chị T không có yêu cầu chia quyền sử dụng đất.

*** *Tại Bản tự khai ngày 16/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Trung T1 trình bày:***

Năm 2008, anh và chị T được sự đồng ý của hai bên gia đình đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, theo anh thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn khoảng 05 đến 07 năm nay, sau đó giữa vợ chồng cãi nhau rồi hằn gấn nhiều lần cho đến khoảng năm 2019 thì tình cảm vợ chồng không còn nữa nhưng do thương con còn nhỏ nên anh chưa có yêu cầu ly hôn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Quốc K (nam, sinh ngày 03/9/2009) và cháu Trần Hải Y (nữ, sinh ngày 11/02/2011). Do các con muốn được ở với mẹ nên anh tôn trọng nguyện vọng của con, anh đồng ý giao cháu K và cháu Y cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị T không có tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu của chị T về việc chia tài sản chung và nợ chung, anh có ý kiến như sau:

+ Đối với chi phí lên vườn chỉ khoảng 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) và đây là số tiền vợ chồng cùng bỏ ra để lên vườn.

+ Anh không có giữ số vàng cưới 15 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K.

+ Đối với 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79 do anh đứng tên, hiện do chị T đang quản lý sử dụng. Anh đồng ý giao xe này cho chị T sử dụng.

+ Về nợ chung, do anh không biết gì về số tiền nợ 250.000.000 đồng nên anh không đồng ý chịu nghĩa vụ chia đôi số nợ này với chị T.

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C và bà Trần Thị Th trình bày:***

Ông bà là cha mẹ ruột của anh Trần Trung T1. Ông bà có tạo lập được phần đất khoảng 6.200m² tại khu vực Bình Lập, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Khoảng đầu năm 2022, ông bà có tặng cho riêng cho con là anh Trần Trung T1 phần đất này. Sau đó đến cuối tháng 10/2022 thì anh T1 tặng cho lại em gái là Trần Thị Tuyết P, hiện đất do chị P đứng tên. Do chị P chưa có gia đình và còn sống chung trong gia đình nên ông bà canh tác đất và quản lý thay chị P.

Ngoài ra, trước đây ông bà có mượn của vợ chồng anh T1, chị T 10 chỉ vàng 24K (là vàng cưới) để làm kinh tế sinh hoạt trong gia đình đến nay chưa

trả. Nếu vợ chồng anh T1, chị T có yêu cầu thì ông bà sẽ trả lại số vàng này cho vợ chồng anh T1, chị T.

Chị T cho rằng có đầu từ 10 chỉ vàng 24K để lên vườn là không đúng, vườn do ông bà canh tác và sử dụng, chị T và anh T1 không có đầu tư vào phần đất này. Nay đối với việc ly hôn của anh T1 và chị T thì ông bà không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa,

- Ông Đỗ Vinh Q trình bày quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Phạm Thị Mộng T: Bà Th thừa nhận có cho anh T1, chị T vàng cưới là 20 chỉ vàng 24K, anh T1 thừa nhận anh đã cho bạn mượn 05 chỉ vàng 24K. Như vậy, số vàng cưới còn lại là 15 chỉ vàng 24K anh T1 đang giữ nên có nghĩa vụ phải chia đôi cho chị T $\frac{1}{2}$ số vàng này. Ngoài ra, chị T đang phải nuôi con chung, anh T1 xác định số tiền cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng không đủ chi phí nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc anh T1 chia giao cho chị T 7,5 chỉ vàng 24K để chị T có chi phí nuôi con.

- Nguyên đơn chị Phạm Thị Mộng T thống nhất ý kiến với trình bày của ông Đỗ Vinh Q. Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; về con chung, yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K và cháu Y đến trưởng thành, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Về tài sản chung: chị yêu cầu anh T1 chia giao cho chị $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 15 chỉ vàng 24K, yêu cầu được chia 7,5 chỉ vàng 24K. Về nợ chung, chị rút yêu cầu và không yêu cầu giải quyết. Đối với 10 chỉ vàng 24K, chị tự thỏa thuận với ông C, bà Th. Chị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia 03 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79.

- Bị đơn anh Trần Trung T1 đồng ý ly hôn với chị T; thống nhất ý kiến với chị T về việc nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con. Anh không đồng ý với yêu cầu của chị T về việc chia tài sản chung vì vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung không có.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C và bà Trần Thị Th trình bày: Ông bà thừa nhận có mượn anh T1, chị T 10 chỉ vàng 24K. Nay ông bà và chị T tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Ngoài ra, ông bà không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự và tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định.

+ Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T, anh T1 về việc thuận tình ly hôn. Về con chung: ghi nhận sự thỏa thuận của anh T1 và chị T về việc giao cháu K và

cháu Y cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia 15 chỉ vàng 24K. Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị T đối với 03 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị T và anh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện ly hôn và yêu cầu giải quyết về nuôi con, về tài sản của vợ chồng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 20/01/2009, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ cuối năm 2009 do anh T1 không cho chị biết việc anh T1 có con riêng trước khi cưới chị nên vợ chồng thường hay cãi vã nhau, sau đó thì hàn gắn lại và tiếp tục chung sống để lo cho con cái. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn nhau về vấn đề tiền bạc và tình cảm, đến khoảng tháng 10/2022, chị đưa con về nhà cha mẹ ruột để ở, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Do vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Anh T1 cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn cách đây khoảng 05 đến 07 năm nhưng do lúc đó con còn nhỏ nên anh cũng cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, không giải quyết được. Nay anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T có yêu cầu ly hôn, anh T1 đồng ý. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 cùng xác định trong thời gian chung sống có 02 con chung là cháu Trần Quốc K (nam, sinh ngày 03/9/2009) và cháu Trần Hải Y (nữ, sinh ngày 11/02/2011). Chị T có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K và cháu Y đến trưởng thành, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Anh T1 đồng ý. Cháu K và cháu Y có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ.

Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự và sự thỏa thuận này không trái quy định pháp luật; đồng thời phù hợp với nguyện vọng của cháu K và cháu Y nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản anh T1 thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia 03 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79; đồng thời chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc giải quyết nợ chung tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị T theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2] Xét yêu cầu của chị T về việc chia đôi 15 chỉ vàng 24K:

Tại phiên tòa, chị T và anh T1 cùng thống nhất thỏa thuận giá vàng 24K tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 17/4/2023) là 5.460.000 đồng/chỉ.

Chị T cho rằng chị và anh T1 có tài sản chung là 15 chỉ vàng 24K là vàng cưới, hiện anh T1 đang giữ nên chị yêu cầu anh T1 chia giao cho chị $\frac{1}{2}$ là 7,5 chỉ vàng 24K. Anh T1 không thừa nhận có giữ số vàng này nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị T có yêu cầu chia tài sản chung nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh T1 đang giữ 15 chỉ vàng 24K, anh T1 thì không thừa nhận có giữ 15 chỉ vàng 24K. Do đó, yêu cầu của chị T không có cơ sở chấp nhận nên cần bác một phần yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đối với 10 chỉ vàng 24K, ông C, bà Th và chị T thống nhất tự thỏa thuận với nhau và không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh T1 không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (đối với yêu cầu ly hôn) theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T1 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (về việc cấp dưỡng) theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích và đánh giá trên cho thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 244; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 33, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Mộng T và anh Trần Trung T1 thuận tình ly hôn.

2/ Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Phạm Thị Mộng T và anh Trần Trung T1: Giao cháu Trần Quốc K (nam, sinh ngày 03/9/2009) và cháu Trần Hải Y (nữ, sinh ngày 11/02/2011) cho chị T nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu số tiền là 1.000.000 đồng/tháng (*Một triệu đồng*) cho đến khi cháu K và cháu Y trưởng thành.

Đồng thời, cháu K và cháu Y có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là chị Phạm Thị Mộng T.

Anh T1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản anh T1 thực hiện quyền này.

3/ Về tài sản chung:

3.1/ Bác một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mộng T về việc buộc anh Trần Trung T1 chia giao ½ số vàng cưới là 7,5 chỉ vàng 24K.

3.2/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mộng T về việc chia tài sản chung là 03 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K và 01 chiếc xe mô tô hiệu Suzuki biển số 65H1-123.79.

4/ Về nợ chung: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mộng T về việc buộc anh Trần Trung T1 cùng chịu trách nhiệm trả tổng số tiền nợ 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Chị Phạm Thị Mộng T và anh Trần Trung T1 không yêu cầu giải quyết nợ chung.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Trung T1 phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Chị Phạm Thị Mộng T phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo

biên lai thu tạm ứng án phí số 0003684 ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Chị Phạm Thị Mộng T được nhận lại số tiền 2.417.500 đồng (*Hai triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003804 ngày 17/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND P. Phước Thới;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế